

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Hải Minh

Ngày 30/06/2025	15,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.6%	13.9%	16.3%

DT thuần Q2/25
30.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.70 9.7%
YoY: ▲ 3.10 11.3%

LN thuần Q2/25
2.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.1 -83.2%
YoY: ▼0.45 -16.8%

LN sau thuế Q2/25
1.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.29 -82.9%
YoY: ▼0.47 -19.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
7.9%
YoY: +/- ▼ 41.1%

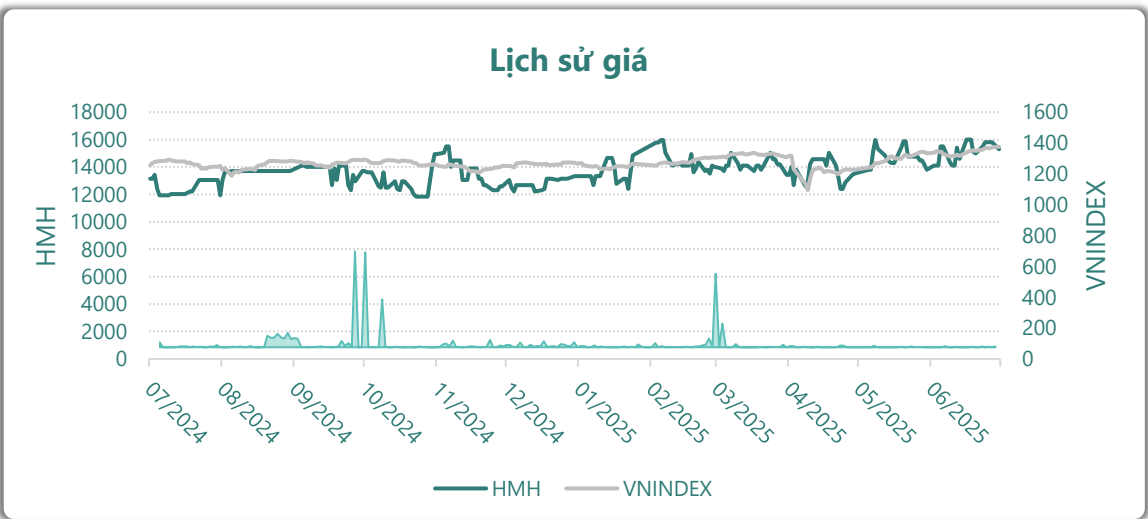
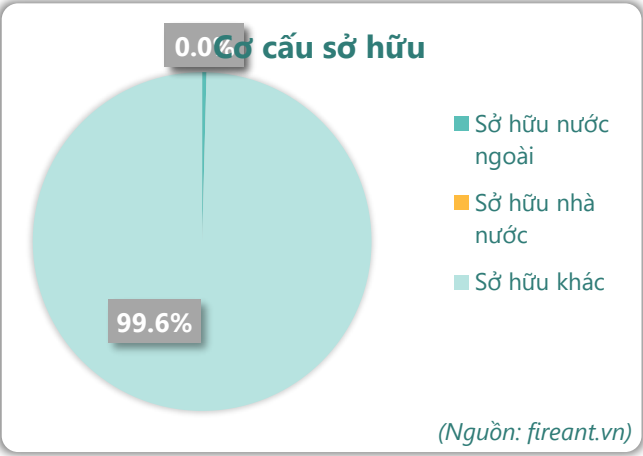
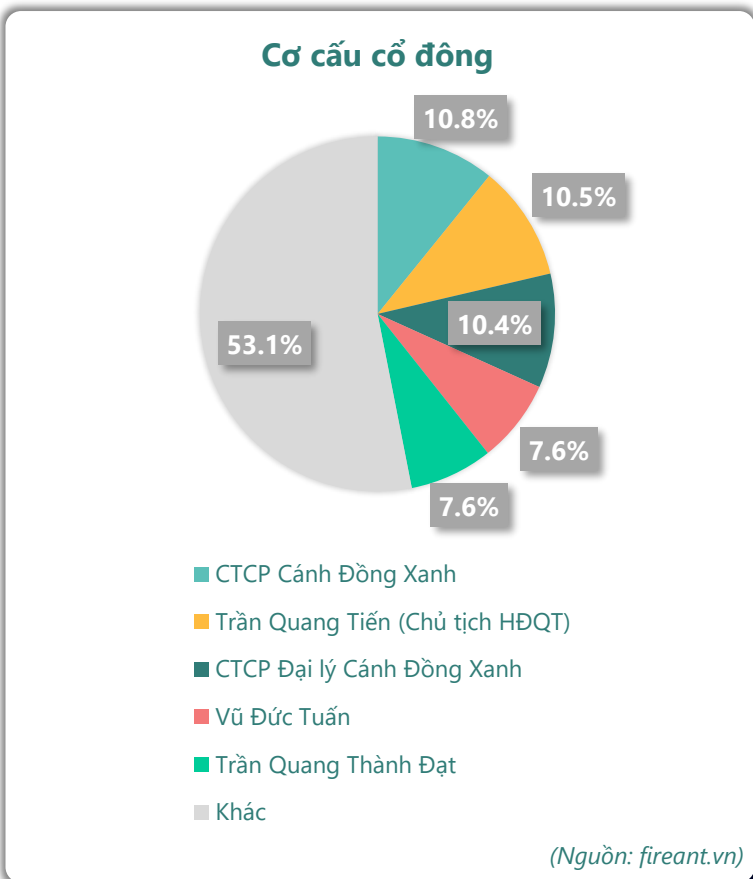
ROE (TTM) Q2/25
12.1%
YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,836 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	202
Số lượng CPLH (CP)	13,199,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,855
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.00
EPS	1,967
P/E	7.8

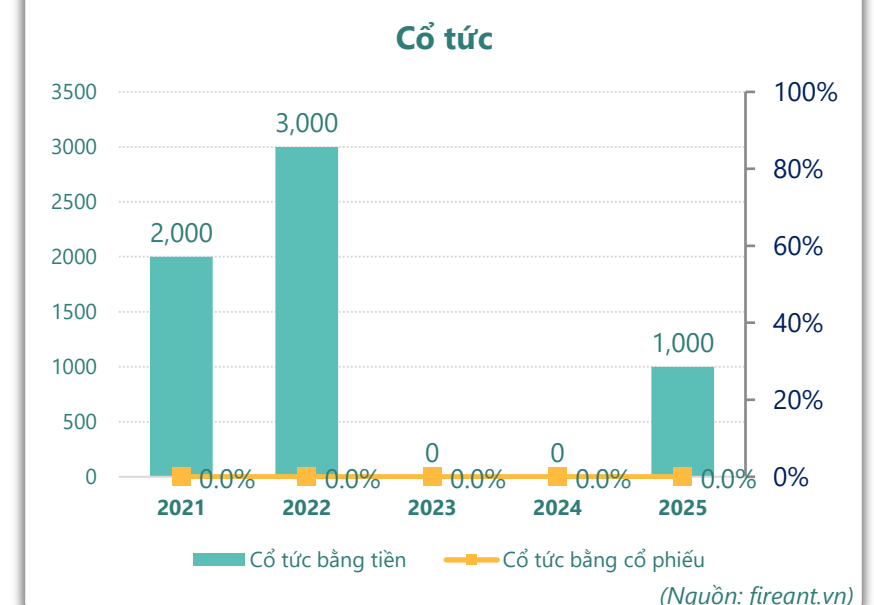
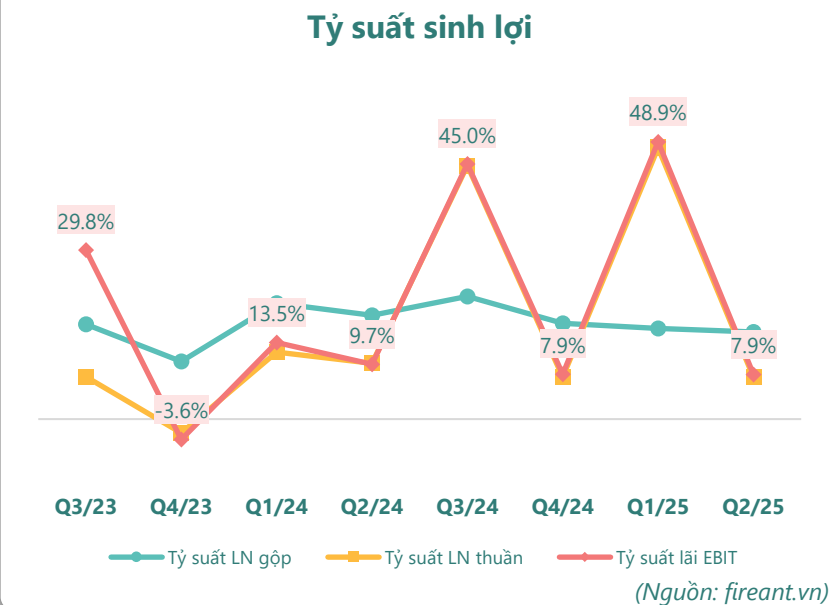
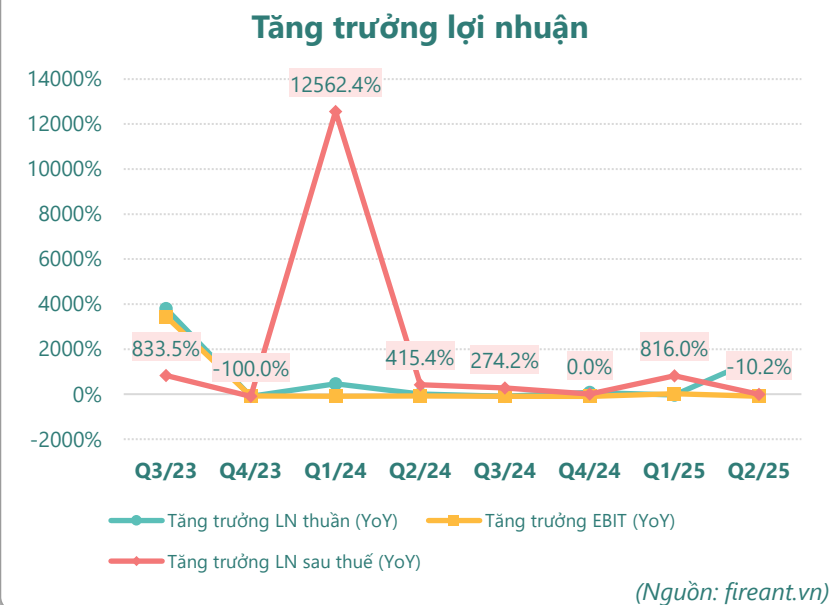
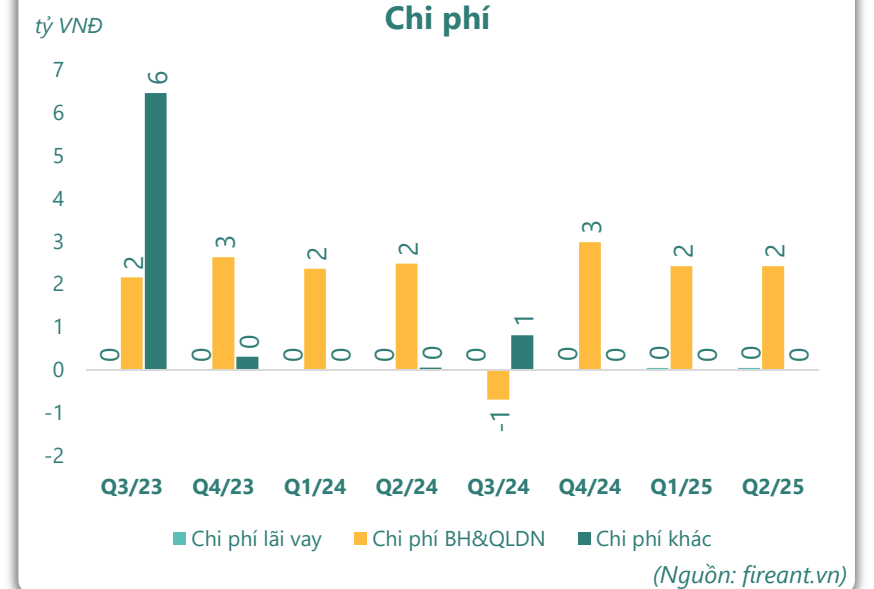
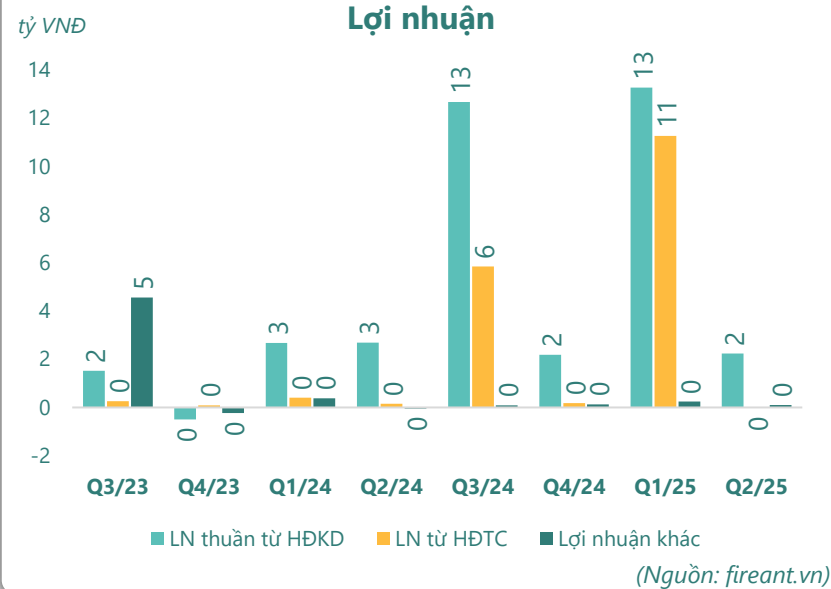
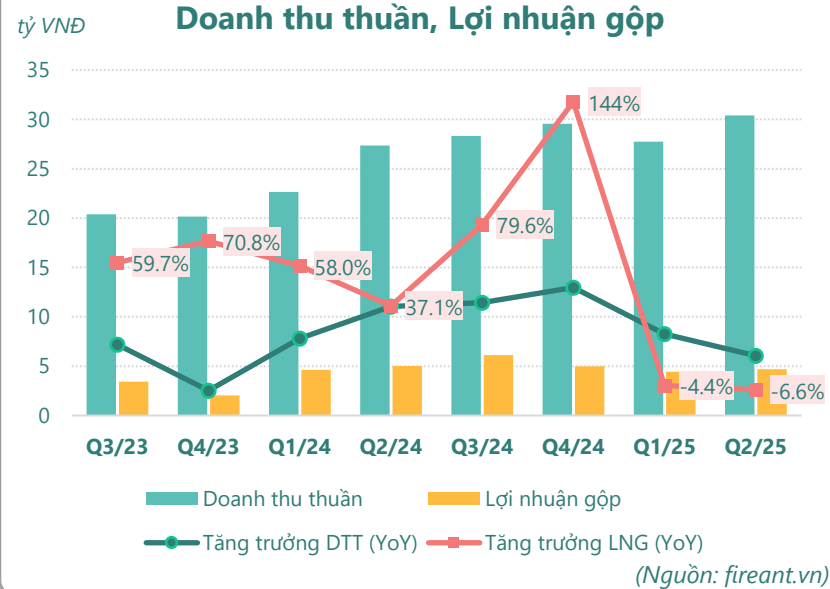
DT thuần 6T 2025
58.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.10 16.3%

LN thuần 6T 2025
15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.1 189%

LN sau thuế 6T 2025
13.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.92 153%



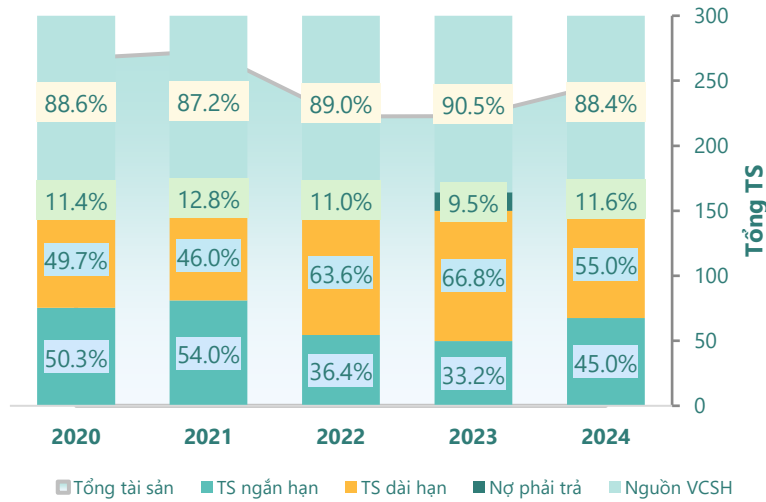
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

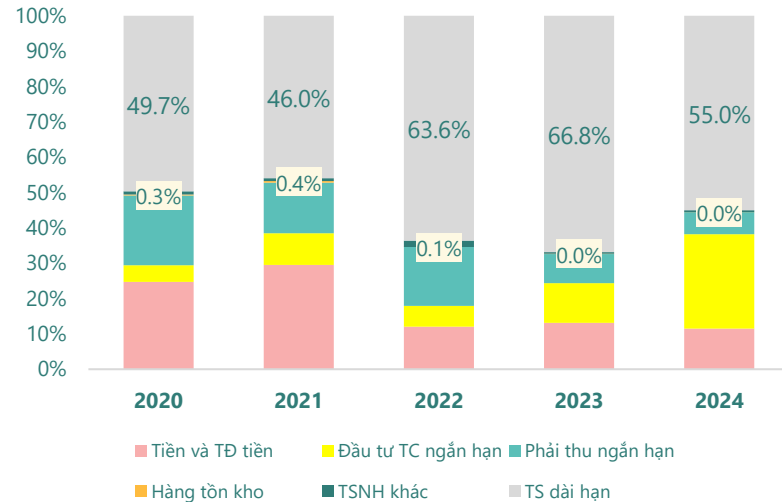
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

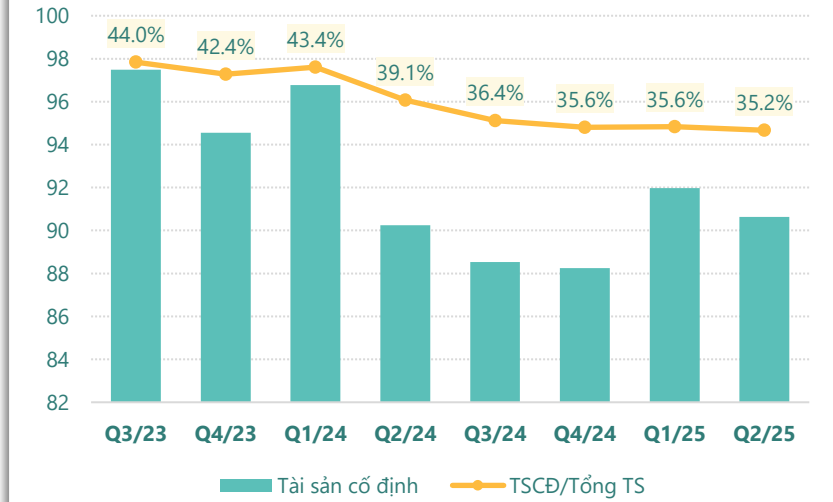
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

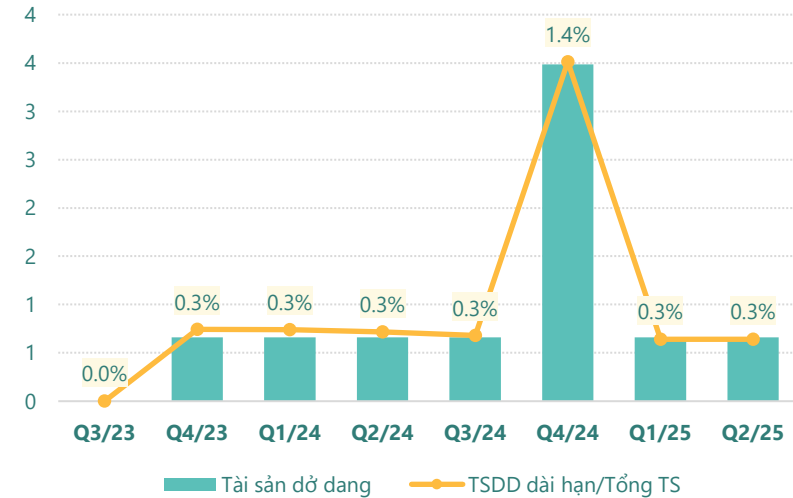
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

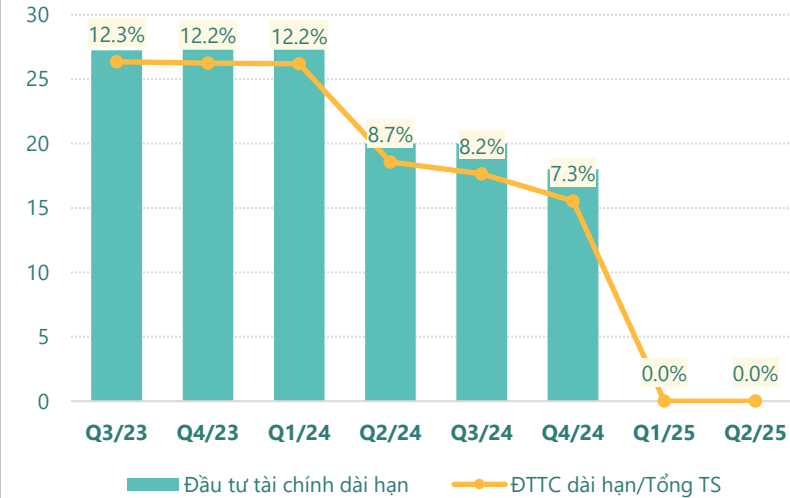
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

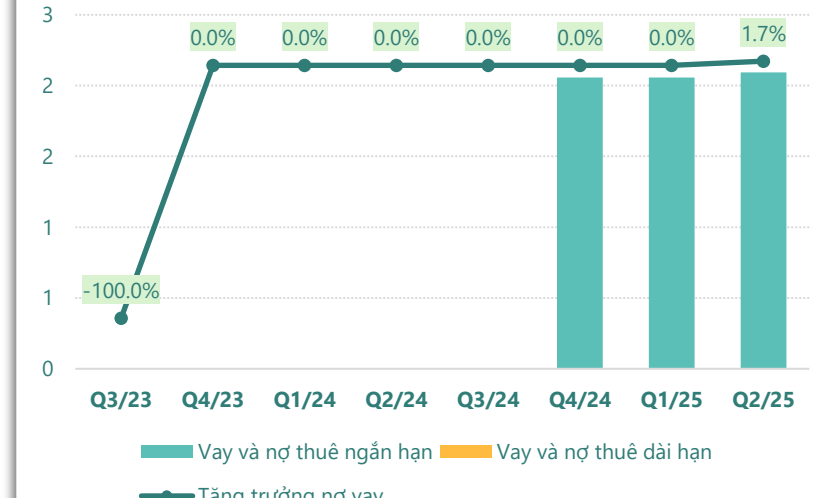
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

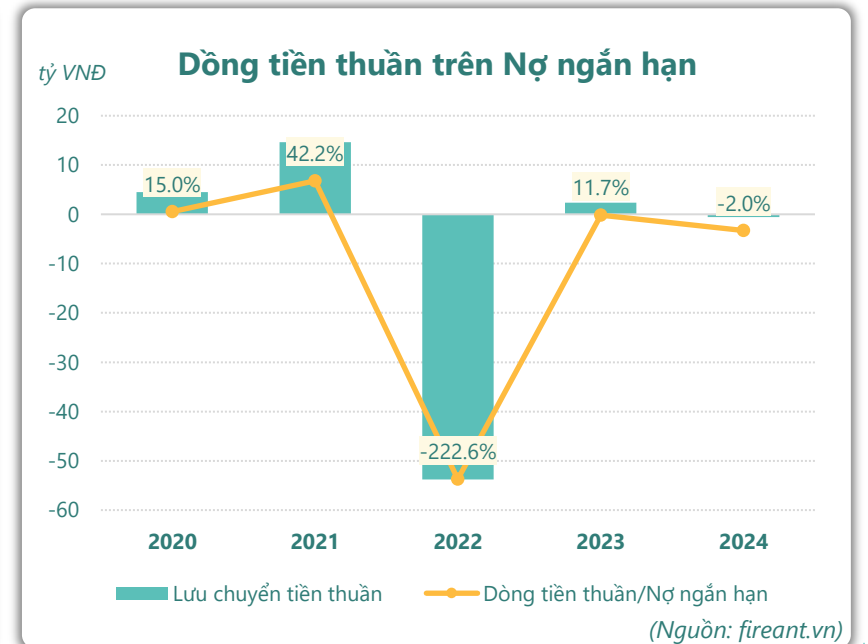
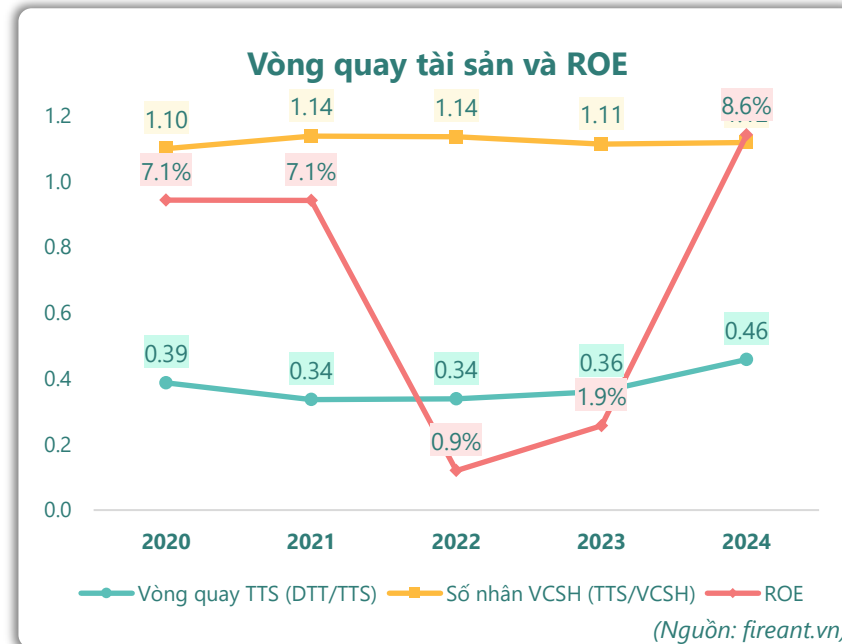
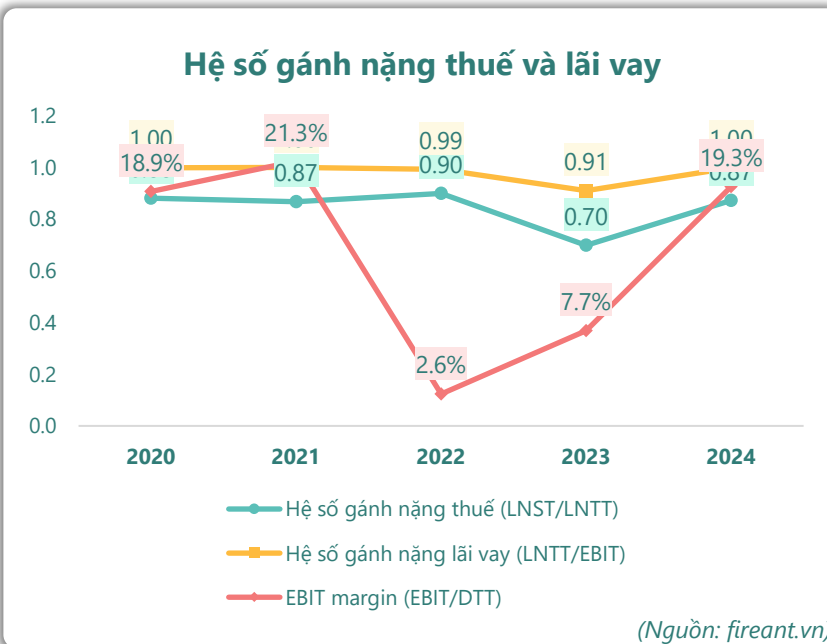
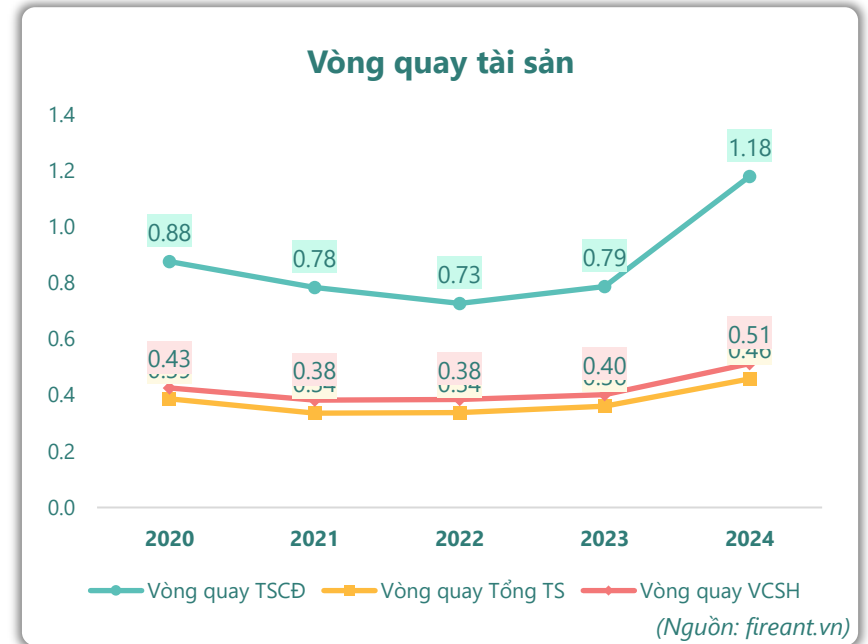
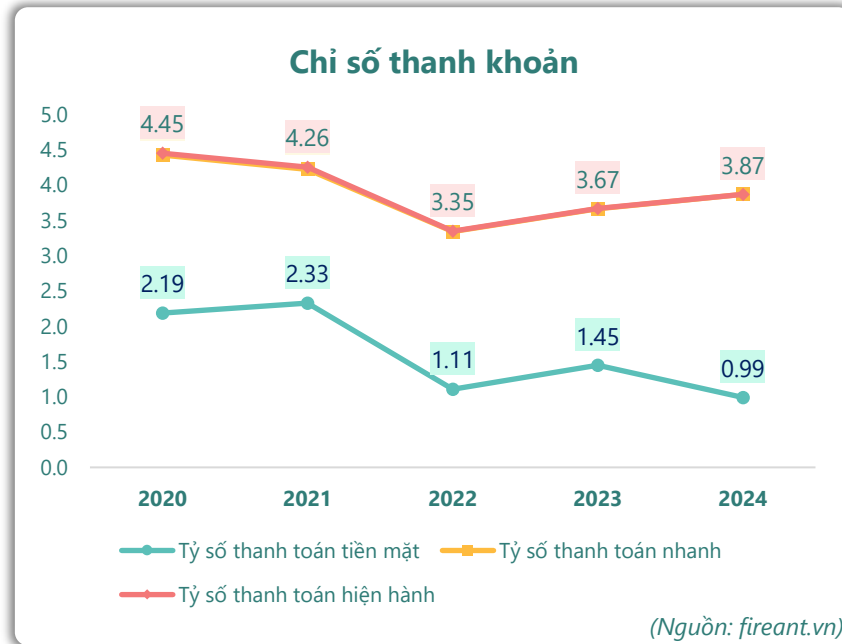
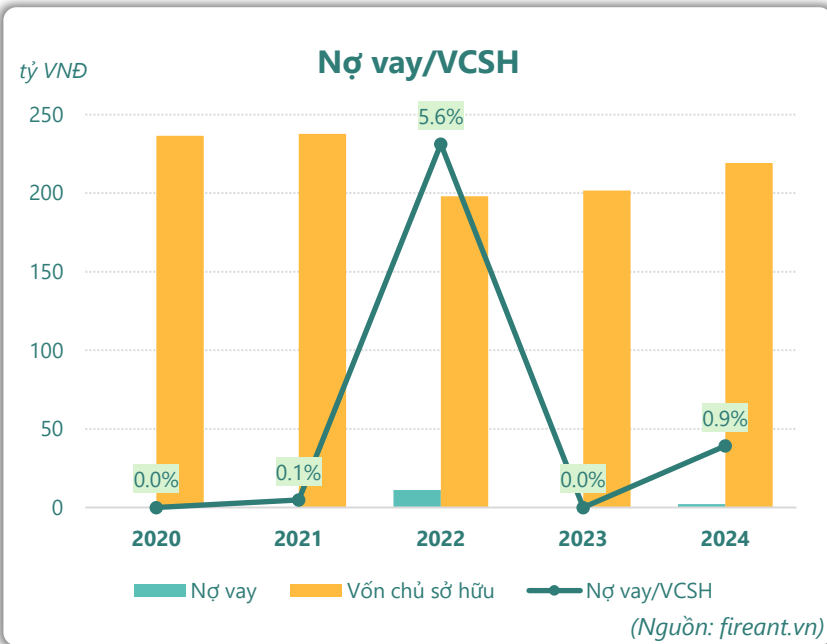
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	30.4	27.3	11.3%	58.1	50.0	16.3%
Giá vốn hàng bán	25.7	22.3	15.3%	49.0	40.3	21.5%
Lợi nhuận gộp	4.68	5.01	-6.6%	9.11	9.65	-5.5%
Doanh thu HĐTC	2.17	0.30	623%	12.7	0.78	1538%
Chi phí TC	2.19	0.14	1464%	1.46	0.21	594%
Chi phí lãi vay	0.05	0.00		0.09	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.42	2.48	-2.3%	4.85	4.85	0.0%
LN thuần từ HĐKD	2.24	2.69	-16.8%	15.5	5.36	189%
Lợi nhuận khác	0.10	-0.05	308%	0.35	0.33	5.0%
LN trước thuế	2.34	2.64	-11.3%	15.9	5.70	178%
Lợi nhuận sau thuế	1.91	2.38	-19.7%	13.1	5.18	153%
LNST của CĐ cty mẹ	1.90	2.36	-19.3%	13.1	5.14	155%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.51	-36.6	-10.3	2.87	-25.9	22.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.68	13.3	10.7	-0.73	26.0	-2.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.03	0	2.06	0	-7.63
Tiền đầu kỳ	29.2	47.4	24.0	24.4	28.6	28.7
Lưu chuyển tiền thuần	18.2	-23.4	0.40	4.20	0.10	12.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	47.4	24.0	24.4	28.6	28.7	41.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	258	248	3.8%
Tài sản ngắn hạn	139	112	24.7%
Tiền và tương đương tiền	41.1	28.6	43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.4	66.1	14.0%
Phải thu ngắn hạn	20.7	15.6	32.7%
Hàng tồn kho	0.03	0.03	15.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	1.29	52.2%
Tài sản dài hạn	118	136	-13.2%
Phải thu dài hạn	0.01	0.00	167%
Tài sản cố định	90.6	88.3	2.7%
Bất động sản đầu tư	23.1	23.4	-0.9%
Tài sản dở dang	0.66	3.49	-81.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	18.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	3.98	3.37	18.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34.6	28.8	19.9%
Nợ ngắn hạn	34.6	28.8	19.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.09	2.06	1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.50	8.54	-23.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	223	219	1.7%
Vốn chủ sở hữu	223	219	1.7%
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

